

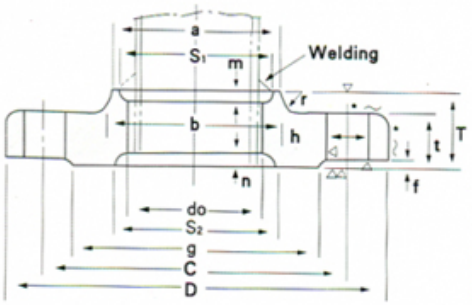
MẶT BÍCH RỔNG THÉP

MÃ SẢN PHẨM	**SP - 36**
TÊN SẢN PHẨM	**MẶT BÍCH RỔNG THÉP ĐÚC SS400 JIS 30K B2220**
Loại Bích	Bích rổng mặt phẳnng SOP (FF), nâng cao mặt SOH (RF)
Chất Liệu	Thép đúc áp lực-Forged Carbon Steel SS 400 - SF 440A

Tiêu Chuẩn	JIS 30K B2220 -1984 - KS B1503 -1985
Áp Lực	JIS 16K ~ 20K ~ 30K ~ 40K ~ 63K
Kích Cỡ Từ	DN 15A → DN 400A ~ (½" inch → 16" inch) ~ (22.2 mm → 409 mm)
Sử Dụng	Nước, nước thải, hơi nóng, khí nén, gas, xăng, dầu,...
Tình Trạng	Hàng có sẵn, mới 100%
Xuất Xứ	Trung Quốc, Đài Loan, Việt Nam
Đơn Giá	Xin liên hệ

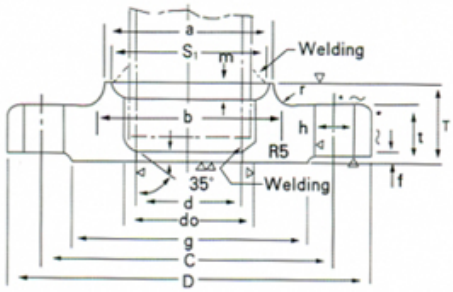
30K KS B1503 JIS B2220 Slip-On

NOMINAL SIZE 10-50mm(TYPE B)



*The surface finish(~) is in the case of die forging

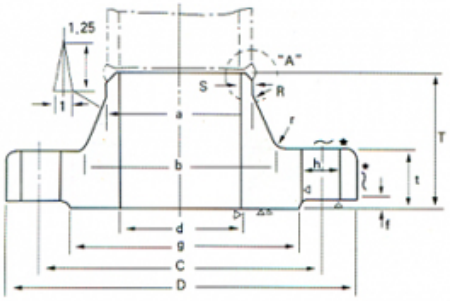
NOMINAL SIZE 65-400mm(TYPE C)



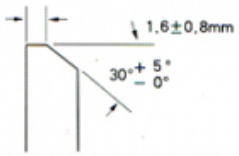
Unit:mm

Nominal Dia. of Flange	Outside Dia. of Flange D	Sectional Dimensions of Flange														Reference					Approx. Weight (kg)
		Bolt Circle Dia. C	Dia. of Raised Face g	Inside Dia. of Flange do	Outside Dia. of Steel Pipe	t	T	Dia. of Hub a	Dia. of Hub b	Radius r	f	d	Number of Bolt Holes	Hole Dia. h	Nominal Bolt Size	s_1	m	s_2	n	l	
10	110	75	52	17.8	17.3	16	24	30	34	4	1	–	4	19	M16	–	–	–	–	–	0.99
15	115	80	55	22.2	21.7	18	26	36	40	5	1	–	4	19	M16	31	4	40	5	–	1.23
20	120	85	60	27.7	27.2	18	28	42	46	5	1	–	4	19	M16	37	5	44	5	–	1.34
25	130	95	70	34.5	34.0	20	30	50	54	5	1	–	4	19	M16	55	6	52	5	–	1.76
32	140	105	80	43.2	42.7	22	32	60	64	6	2	–	4	19	M16	52	6	60	5	–	2.15
40	160	120	90	49.1	48.6	22	34	66	70	6	2	–	4	23	M20	58	6	66	5	–	2.82
50	165	130	105	61.1	60.5	22	36	82	86	6	2	–	8	19	M16	70	6.5	78	5	–	2.89
65	200	160	130	77.1	76.3	26	40	102	106	8	2	65.9	8	23	M20	96	9.5	94	5	6	4.70
80	210	170	140	90.0	89.1	28	44	115	121	8	2	78.1	8	23	M20	109	9.5	–	–	6	5.36
(90)	230	185	150	102.6	101.6	30	46	128	134	8	2	90.2	8	25	M22	122	9.5	–	–	6	6.85
100	240	195	160	115.4	114.3	32	48	141	147	8	2	102.3	8	25	M22	135	9.5	–	–	6	7.89
125	275	230	195	141.2	139.8	36	54	166	172	8	2	126.6	8	25	M22	160	9.5	–	–	6	11.4
150	325	275	235	166.6	165.2	38	58	196	204	8	2	151.0	12	27	M24	186	9.5	–	–	6	16.7
200	370	320	280	218.0	216.3	42	64	248	256	8	2	199.9	12	27	M24	237	9.5	–	–	6	20.6
250	450	390	345	269.5	267.4	48	72	306	314	10	2	248.8	12	22	M30	290	10	–	–	6	36.1
300	515	450	405	321.0	318.5	52	78	360	370	10	3	297.9	16	33	M30	345	12	–	–	6	49.9
350	560	495	450	358.1	355.6	54	84	402	412	12	3	333.4	16	33	M30	383	13	–	–	6	61.2
400	630	560	510	409.0	406.4	60	92	456	468	15	3	381.0	16	39	M36	435	14	–	–	7	85.2

30K KS B1503 JIS B2220 Welding Neck



DETAIL " A"



*The surface finish(~) shown above is in the case of die forging.

When particularly necessary. customers can order anoter beveling form the above.

Unit:mm

Nominal Dia. of Flange	Outside Dia. of Flange D	Sectional Dimensions Flange														Nominal Bolt Size	Approx Weight (kg)
		Bolt Circle Dia. C	Dia. of Raised Face g	Outside Dia. of Steel Pipe	T	b	a	R	t	d	Radius r	S	f	Number of Bolt Holes	Dia of Hole h		
15	115	80	55	21.7	45	40	22.0	20	18	15.8	6	3.1	1	4	19	M16	1.33
20	120	85	60	27.2	45	44	27.5	20	18	21.1	6	3.2	1	4	19	M16	1.47
25	130	95	70	34.0	48	52	34.4	20	20	26.8	6	3.8	1	4	19	M16	1.95
32	140	105	80	42.7	52	62	43.1	30	22	35.1	6	4.0	2	4	19	M16	2.43
40	160	120	90	48.6	54	70	49.1	30	22	40.7	6	4.2	2	4	23	M20	3.16
50	165	130	105	60.5	57	84	61.0	30	22	52.2	8	4.4	2	8	19	M16	3.33
65	200	160	150	76.3	69	105	76.9	30	26	65.3	8	5.8	2	8	23	M20	5.91
80	210	170	140	89.1	73	118	89.7	30	28	76.4	8	6.1	2	8	23	M20	7.05
(90)	230	185	150	101.6	74	130	102.3	30	30	89.5	8	6.4	2	8	25	M22	8.54
100	240	195	160	114.3	76	142	115.1	30	32	101.5	8	6.8	2	8	25	M22	9.72
125	275	230	195	139.8	86	172	140.7	50	36	125.7	10	7.5	2	8	25	M22	14.4
150	325	275	235	165.2	95	202	166.2	50	38	150.0	10	8.1	2	12	27	M24	20.6
200	370	320	280	216.3	102	254	217.5	50	42	198.7	10	9.4	2	12	27	M24	28.7
250	450	390	345	267.4	118	312	268.7	50	48	247.5	12	10.6	2	12	33	M30 × 3	47.3
300	515	450	405	318.5	127	366	320.0	50	52	296.4	15	11.8	3	16	33	M30 × 3	62.8
350	560	495	450	355.6	134	406	357.2	80	84	331.8	15	12.7	3	16	33	M30 × 3	77.0
400	630	560	510	406.4	149	462	408.3	80	60	379.1	20	14.6	3	16	39	M30 × 3	108.0

Sản phẩm khác



RẮC CO REN THÉP RÈN A105

Xem thêm RẮC CO REN THÉP RÈN A105



CÀ RÁ REN ÁP LỰC INOX 304L

Xem thêm CÀ RÁ REN ÁP LỰC INOX 304L

MẶT BÍCH RỔNG INOX 304

Xem thêm MẶT BÍCH RỔNG INOX 304

MẶT BÍCH INOX 304

Xem thêm MẶT BÍCH INOX 304



MẶT BÍCH MÙ THÉP SS400 DIN 2527 PN40

Xem thêm MẶT BÍCH MÙ THÉP SS400 DIN 2527 PN40



MẶT BÍCH CỔ INOX 304 ANSI CLASS 150 LBS

Xem thêm MẶT BÍCH CỔ INOX 304 ANSI CLASS 150 LBS